

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

|                                 | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN               | 4            |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 5 - 10       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bông Sen theo Giấy phép số 35/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 03 năm 2009, giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 01 năm 2012 và giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### TÌNH HÌNH TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 09).

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2012 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị:

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Phan Tuấn Sơn     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đức Tài    | Thành viên                                       |
| Ông Phan Văn Chiến    | Thành viên                                       |
| Bà Doãn Thị Mai Hương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012) |

##### Ban Giám đốc:

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đức Tài | Giám đốc |
|--------------------|----------|

35 -  
ÔNG T  
CỔ PHA  
AN LÝ  
ÔNG S  
DA - T

35 -  
ÔNG T  
CỔ PHA  
AN LÝ  
ÔNG S  
DA - T

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý các chỉ tiêu an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Thực hiện các phán đoán và ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động ;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đức Tài**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
 Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
 Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3264/2013/BCKT-IFC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012**  
**Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Bông Sen**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 kèm theo của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen lập ngày 28 tháng 3 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 10.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 và các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam hiện hành khác. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo này không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh các thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với quy định của Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



*[Handwritten signature of Phạm Tiến Dũng]*

**Phạm Tiến Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

*[Handwritten signature of Nguyễn Nam Cường]*

**Nguyễn Nam Cường**  
**Kiểm toán viên**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1950/KTV



Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen  
Số công văn :  
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội ngày 28 tháng 3 năm 2013

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đào

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Nguyễn Quang Toàn

Giám đốc

Nguyễn Đức Tài



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị : VND

| ST<br>T    | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng   |                       |                        |
|------------|---|----------------|-----------------------|------------------------|
|            |   | VKD<br>(1)     | Khoản giảm trừ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>(3) |
| <b>A</b>   | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>   |                |                       |                        |
| 1          | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | 25.000.000.000 |                       |                        |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn  |                |                       |                        |
| 3          | Cổ phiếu quỹ  |                |                       |                        |
| 4          | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  |                |                       |                        |
| 5          | Quỹ đầu tư phát triển   |                |                       |                        |
| 6          | Quỹ dự phòng tài chính  |                |                       |                        |
| 7          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   |                |                       |                        |
| 8          | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | 1.582.041.765  |                       |                        |
| 9          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)   |                |                       |                        |
| 10         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -              | -                     |                        |
| 11         | Lợi ích của cổ đông thiểu số  |                |                       |                        |
| 12         | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                |                       |                        |
| 13         | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính                           |                |                       |                        |
| <b>1A</b>  | <b>Tổng</b>   |                |                       | <b>26.582.041.765</b>  |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                |                       |                        |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |                |                       |                        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                |                       |                        |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn   |                |                       |                        |
|            | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>                                   |                |                       |                        |
|            | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i>                                   |                |                       |                        |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)   |                |                       |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>   |                |                       |                        |
| 1          | Phải thu của khách hàng   |                |                       |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                     |                |                       |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                |                       |                        |
| 2          | Trả trước cho người bán   |                | 4.063.500             |                        |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn  |                |                       |                        |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                |                       |                        |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                |                       |                        |
| 4          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán  |                |                       |                        |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                    |                |                       |                        |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                            |                |                       | -                      |
| 5          | Các khoản phải thu khác   |                |                       |                        |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                |                       |                        |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                |                       |                        |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)  |                |                       |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>   |                |                       |                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |                |                       |                        |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn  |                | 86.382.583            |                        |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ   |                |                       |                        |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu nhà nước   |                |                       |                        |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác   |                |                       |                        |
| 4.1        | Tạm ứng   |                |                       |                        |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                |                       |                        |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày   |                |                       |                        |
| 4.2        | Tài sản ngắn hạn khác   |                | 13.255.437.437        |                        |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>   |                |                       | <b>13.345.883.520</b>  |

P. C. C. QUẢN B. G. B.  
 77  
 NG. HIỆN. TO. T. T. A. Ô. C. I. H. A. I.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG ( TIẾP THEO)**

Đơn vị : VND

| C          | Tài sản dài hạn   |  |             |                       |
|------------|---|--|-------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>  |  |             |                       |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |  |             |                       |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc  |  |             |                       |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |  |             |                       |
| 4          | Phải thu dài hạn khác   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |  |             |                       |
|            | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |  |             |                       |
| 1,5        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)   |  |             |                       |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>  |  | 422.084.922 |                       |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |  |             |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |  |             |                       |
| 1          | Đầu tư vào công ty con  |  |             |                       |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   |  |             |                       |
| 3          | Đầu tư chứng khoán dài hạn  |  |             |                       |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8  |  |             |                       |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5  |  |             |                       |
| 4          | Đầu tư dài hạn khác   |  |             |                       |
| 5          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)  |  |             |                       |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |  |             |                       |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |  |             |                       |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>   |  |             | 422.084.922           |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>  |  |             | <b>13.236.158.245</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị : VND

| Các hạng mục đầu tư  |  | Hệ số  | Quy mô         | Giá trị rủi ro<br>(3)= (1)x(2) |
|--|--|--------|----------------|--------------------------------|
|  |  | rủi ro | rủi ro         |                                |
|  |  | (1)    | (2)            |                                |
| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>  |  |        |                |                                |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |        |                |                                |
| 1  | Tiền mặt (VND)   | 0%     | 36.253.076     | 0                              |
| 2  | Các khoản tương đương tiền   | 0%     | 12.453.074.124 | 0                              |
| 3  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ  | 0%     |                | 0                              |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>  |  |        |                |                                |
| 4  | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0%     |                | 0                              |
| 5  | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |        |                | 0                              |
| 5,1  | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%     |                | 0                              |
| 5,2  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;   | 3%     |                | 0                              |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;   | 4%     |                | 0                              |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;   | 5%     |                | 0                              |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |  |        |                |                                |
| 6  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%     |                | 0                              |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%    |                | 0                              |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%    |                | 0                              |
| 7  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 25%    |                | 0                              |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 30%    |                | 0                              |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 40%    |                | 0                              |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>  |  |        |                |                                |
| 8  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%    | 122.633.500    | 12.263.350                     |
| 9  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%    | 4.441.500      | 666.225                        |
| 10   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%    |                | 0                              |
| 11   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)   | 30%    |                | 0                              |
| 12   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%    | 1.499.968.000  | 749.984.000                    |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                               |  |        |                |                                |
| 13   | Quỹ đại chúng  | 10%    |                | 0                              |
| 14   | Quỹ thành viên   | 30%    |                | 0                              |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                              |  |        |                |                                |
| 15   | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%    |                | 0                              |
| 16   | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 50%    |                | 0                              |
| <b>VII. Chứng khoán khác</b>   |  |        |                |                                |
| 17   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%    |                | 0                              |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                   |  |        |                |                                |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>  |  |        |                | <b>762.913.575</b>             |



T. C. P.  
 Y. U. H.  
 I. V. H. I. N.  
 P. Y.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO ( TIẾP THEO)**

Đơn vị : VND

| B. RỦI RO THANH TOÁN                                    |  |                     |     |                      |             |                |                      |
|---|--|---------------------|-----|----------------------|-------------|----------------|----------------------|
| Loại hình giao dịch                                     | Giá trị rủi ro   |                     |     |                      |             |                | Tổng giá trị rủi ro  |
|   | (1)  | (2)                 | (3) | (4)                  | (5)         | (6)            |                      |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>              |  |                     |     |                      |             |                | <b>747.183.786</b>   |
| 1   | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                       |                     |     |                      | 747.183.786 |                | 747.183.786          |
| 2   | Cho vay chứng khoán  |                     |     |                      |             |                | 0                    |
| 3   | Vay chứng khoán  |                     |     |                      |             |                | 0                    |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  |                     |     |                      |             |                | 0                    |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  |                     |     |                      |             |                | 0                    |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất |                     |     |                      |             |                | 0                    |
| <b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>               |  |                     |     |                      |             |                | <b>0</b>             |
|   | <b>Thời gian quá hạn</b>   | <b>Hệ số rủi ro</b> |     | <b>Quy mô rủi ro</b> |             | <b>Giá trị</b> |                      |
| 1   | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 16%                 |     |                      |             |                |                      |
| 2   | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 32%                 |     |                      |             |                |                      |
| 3   | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 48%                 |     |                      |             |                |                      |
| 4   | Từ 60 ngày trở đi  | 100%                |     |                      |             |                |                      |
| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                   |  |                     |     |                      |             |                |                      |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>   |  |                     |     |                      |             |                | <b>747.183.786</b>   |
| <b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>   |  |                     |     |                      |             |                | <b>Giá trị</b>       |
| I.  | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>  |                     |     |                      |             |                | 5.145.565.343        |
|   | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>  |                     |     |                      |             |                | (1.046.079.915)      |
|   | <b>1. Chi phí khấu hao</b>   |                     |     |                      |             |                | 78.979.476           |
|   | <b>2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>  |                     |     |                      |             |                | (1.125.059.391)      |
|   | <b>3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>   |                     |     |                      |             |                |                      |
| II.   | <b>4. Dự phòng phải thu khó đòi</b>  |                     |     |                      |             |                |                      |
| III.  | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>  |                     |     |                      |             |                | 6.191.645.258        |
| IV.   | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>  |                     |     |                      |             |                | 1.547.911.315        |
| V.  | <b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>  |                     |     |                      |             |                | 5.000.000.000        |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b> |  |                     |     |                      |             |                | <b>5.000.000.000</b> |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                   |  |                     |     |                      |             |                | <b>6.510.097.361</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN**

Phòng 902, tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị : VND

| STT | Các chỉ tiêu                              | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (Nếu có) |
|-----|---|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường            | 762.913.575                 |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán            | 747.183.786                 |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động             | 5.000.000.000               |                  |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>      | 6.510.097.361               |                  |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                       | 13.236.158.245              |                  |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b> | 203%                        |                  |

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen được lập trên cơ sở số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế, phù hợp với quy định của Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Hà Nội ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đào

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Nguyễn Quang Toàn



Giám đốc

Nguyễn Đức Tài